

TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3126/QĐ-TĐHHN

Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điểm trúng tuyển các ngành trình độ đại học
hình thức chính quy năm 2025**

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2025
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non; đã được sửa đổi và bổ sung tại Thông tư số 06/2025/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 3 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐTĐHHN ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội;

Căn cứ Nghị quyết số 334/NQ-HĐTĐHHN ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 283/QĐ-TĐHHN ngày 10 tháng 4 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội về việc ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ đại học hình thức chính quy của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội;

Căn cứ Công văn số 1889/TĐHHN ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội về việc ban hành Thông tin tuyển sinh đại học chính quy năm 2025;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng tuyển sinh đại học chính quy năm 2025 ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội;

Theo đề nghị của Ủy viên thường trực Hội đồng tuyển sinh đại học chính quy năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điểm trúng tuyển các ngành trình độ đại học hình thức chính quy năm 2025 của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội đối với các phương thức: Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT) năm 2025; Xét tuyển kết quả học tập THPT (Học bạ); Xét tuyển kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2025, cụ thể như sau:

TT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn <i>(Điểm thi THPT và điểm Học bạ)</i>	Phương thức xét tuyển		
				Thi THPT	Học bạ	Đánh giá NL
A. TRỤ SỞ CHÍNH TẠI HÀ NỘI						
1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Tiếng Anh, Toán, Ngữ Văn Tiếng Anh, Toán, Vật lý Tiếng Anh, Toán, Hóa học Tiếng Anh, Toán, Công nghệ	26,4	27,12	-

TT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn <i>(Điểm thi THPT và điểm Học bạ)</i>	Phương thức xét tuyển		
				Thi THPT	Học bạ	Đánh giá NL
			<i>(Công nghệ: Công nghiệp; Nông nghiệp)</i> Tiếng Anh, Toán, Sinh học Tiếng Anh, Toán, Tin học Tiếng Anh, Toán, Lịch sử Tiếng Anh, Toán, GD KT&PL Tiếng Anh, Ngữ Văn, GD KT&PL Tiếng Anh, Ngữ Văn, Địa lý Tiếng Anh, Ngữ Văn, Lịch sử Tiếng Anh, Ngữ Văn, Tin học			
2	Quản trị kinh doanh	7340101	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Vật lý, Tiếng Anh Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lý Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Công nghệ <i>(Công nghệ: Công nghiệp; Nông nghiệp)</i> Toán, Ngữ Văn, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Lịch sử Toán, Ngữ Văn, Địa lý Toán, Ngữ Văn, GD KT&PL Toán, Ngữ Văn, Tin học	26,0	26,8	128,67
3	Marketing	7340115	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Vật lý, Tiếng Anh Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lý Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Công nghệ <i>(Công nghệ: Công nghiệp; Nông nghiệp)</i> Toán, Ngữ Văn, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Lịch sử Toán, Ngữ Văn, Địa lý Toán, Ngữ Văn, GD KT&PL Toán, Ngữ Văn, Tin học	26,65	27,32	132,13
4	Bất động sản	7340116	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Vật lý, Tiếng Anh Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lý Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Công nghệ <i>(Công nghệ: Công nghiệp; Nông nghiệp)</i> Toán, Ngữ Văn, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Lịch sử Toán, Ngữ Văn, Địa lý Toán, Ngữ Văn, GD KT&PL Toán, Ngữ Văn, Tin học	23,85	25,08	117,20
5	Kế toán	7340301	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Vật lý, Tiếng Anh Toán, Lịch sử, Địa lý Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý	25,25	26,2	124,67

TT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn (Điểm thi THPT và điểm Học bạ)	Phương thức xét tuyển		
				Thi THPT	Học bạ	Đánh giá NL
			Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Công nghệ (Công nghệ: Công nghiệp; Nông nghiệp) Toán, Ngữ Văn, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Lịch sử Toán, Ngữ Văn, Địa lý Toán, Ngữ Văn, GD KT&PL Toán, Ngữ Văn, Tin học			
6	Luật	7380101	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Vật lý, Tiếng Anh Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Lịch sử Toán, Ngữ Văn, Địa lý Toán, Ngữ Văn, GD KT&PL Toán, Ngữ Văn, Tin học Toán, Lịch sử, GD KT&PL Ngữ Văn, Lịch sử, GD KT&PL	25,5	26,4	-
7	Khí tượng và Khí hậu học	7440222	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Tiếng Anh, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Công nghệ (Công nghệ: Công nghiệp; Nông nghiệp) Toán, Ngữ Văn, Tin học Toán, Ngữ Văn, Lịch sử Toán, Ngữ Văn, Địa lý Toán, Ngữ Văn, GD KT&PL	15,0	18,0	70,0
8	Thủy văn học	7440224	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Tiếng Anh, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Công nghệ (Công nghệ: Công nghiệp; Nông nghiệp) Toán, Ngữ Văn, Tin học Toán, Ngữ Văn, Lịch sử Toán, Ngữ Văn, Địa lý Toán, Ngữ Văn, GD KT&PL	15,0	18,0	70,0
9	Biến đổi khí hậu và Phát triển bền vững	7440298	Toán, Vật lý, Hóa học Ngữ Văn, Địa lý, Tiếng Anh Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lý Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Công nghệ	15,0	18,0	70,0

TT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn (Điểm thi THPT và điểm Học bạ)	Phương thức xét tuyển		
				Thi THPT	Học bạ	Đánh giá NL
			(Công nghệ: Công nghiệp; Nông nghiệp) Toán, Ngữ Văn, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Lịch sử Toán, Ngữ Văn, Địa lý Toán, Ngữ Văn, GD KT&PL Toán, Ngữ Văn, Tin học			
10	Công nghệ thông tin	7480201	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Vật lý, Tiếng Anh Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Công nghệ (Công nghệ: Công nghiệp; Nông nghiệp) Toán, Ngữ Văn, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Địa lý Toán, Ngữ Văn, Tin học Toán, Tiếng Anh, Tin học Toán, Vật lý, Tin học	24,35	25,48	119,87
11	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Tiếng Anh, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Công nghệ (Công nghệ: Công nghiệp; Nông nghiệp) Toán, Ngữ Văn, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Tin học Toán, Tiếng Anh, Sinh học Toán, Tiếng Anh, Hóa học Toán, Hóa học, GD KT&PL	15,5	18,4	72,67
12	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Vật lý, Tiếng Anh Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lý Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Công nghệ (Công nghệ: Công nghiệp; Nông nghiệp) Toán, Ngữ Văn, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Lịch sử Toán, Ngữ Văn, Địa lý Toán, Ngữ Văn, GD KT&PL Toán, Ngữ Văn, Tin học	26,5	27,2	131,33
13	Kỹ thuật địa chất	7520501	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Vật lý, Tiếng Anh Ngữ Văn, Địa lý, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Công nghệ (Công nghệ: Công nghiệp; Nông nghiệp)	15,0	18,0	70,0

TT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn (Điểm thi THPT và điểm Học bạ)	Phương thức xét tuyển		
				Thi THPT	Học bạ	Đánh giá NL
			Toán, Ngữ Văn, Tin học Toán, Ngữ Văn, Địa lý Toán, Ngữ Văn, Sinh học Toán, Ngữ Văn, GD KT&PL Toán, Ngữ Văn, Lịch sử			
14	Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ	7520503	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Vật lý, Tiếng Anh Ngữ Văn, Địa lý, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Công nghệ (Công nghệ: Công nghiệp; Nông nghiệp) Toán, Ngữ Văn, Tin học Toán, Ngữ Văn, Địa lý Toán, Ngữ Văn, Sinh học Toán, Ngữ Văn, GD KT&PL Toán, Ngữ Văn, Lịch sử	15,0	18,0	70,0
15	Đảm bảo chất lượng và An toàn thực phẩm	7540106	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Tiếng Anh, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Công nghệ (Công nghệ: Công nghiệp; Nông nghiệp) Toán, Ngữ Văn, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Tin học Toán, Tiếng Anh, Sinh học Toán, Tiếng Anh, Vật lý Toán, Sinh học, GD KT&PL	15,0	18,0	70,0
16	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Vật lý, Tiếng Anh Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lý Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Công nghệ (Công nghệ: Công nghiệp; Nông nghiệp) Toán, Ngữ Văn, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Lịch sử Toán, Ngữ Văn, Địa lý Toán, Ngữ Văn, GD KT&PL Toán, Ngữ Văn, Tin học	25,6	26,48	126,53
17	Quản trị khách sạn	7810201	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Vật lý, Tiếng Anh Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lý Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Công nghệ (Công nghệ: Công nghiệp; Nông nghiệp) Toán, Ngữ Văn, Sinh học	25,6	26,48	126,53

TT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn (Điểm thi THPT và điểm Học bạ)	Phương thức xét tuyển		
				Thi THPT	Học bạ	Đánh giá NL
			Toán, Ngữ Văn, Lịch sử Toán, Ngữ Văn, Địa lý Toán, Ngữ Văn, GD KT&PL Toán, Ngữ Văn, Tin học			
18	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Hóa học, Sinh học Ngữ Văn, Địa lý, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Công nghệ (Công nghệ: Công nghiệp; Nông nghiệp) Toán, Ngữ Văn, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Lịch sử Toán, Ngữ Văn, Địa lý Toán, Ngữ Văn, GD KT&PL Toán, Ngữ Văn, Tin học	21,25	23,0	103,33
19	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Tiếng Anh, Vật lý Toán, Lịch sử, Địa lý Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Công nghệ (Công nghệ: Công nghiệp; Nông nghiệp) Toán, Ngữ Văn, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Lịch sử Toán, Ngữ Văn, Địa lý Toán, Ngữ Văn, GD KT&PL Toán, Ngữ Văn, Tin học	15,0	18,0	70,0
20	Quản lý đất đai	7850103	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Hóa học, Sinh học Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lý Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Công nghệ (Công nghệ: Công nghiệp; Nông nghiệp) Toán, Ngữ Văn, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Lịch sử Toán, Ngữ Văn, Địa lý Toán, Ngữ Văn, GD KT&PL Toán, Ngữ Văn, Tin học	23,5	24,8	115,33
21	Quản lý tài nguyên nước	7850198	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Vật lý, Tiếng Anh Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Công nghệ (Công nghệ: Công nghiệp; Nông nghiệp) Toán, Ngữ Văn, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Lịch sử	15,0	18,0	70,0

TT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn (Điểm thi THPT và điểm Học bạ)	Phương thức xét tuyển		
				Thi THPT	Học bạ	Đánh giá NL
			Toán, Ngữ Văn, Địa lý Toán, Ngữ Văn, GD KT&PL Toán, Ngữ Văn, Tin học			
22	Quản lý biển	7850199	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Vật lý, Tiếng Anh Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Công nghệ (Công nghệ: Công nghiệp; Nông nghiệp) Toán, Ngữ Văn, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Lịch sử Toán, Ngữ Văn, Địa lý Toán, Ngữ Văn, GD KT&PL Toán, Ngữ Văn, Tin học	15,0	18,0	70,0
B. PHÂN HIỆU TRƯỜNG TẠI TỈNH THANH HÓA						
1	Quản lý đất đai	7850103 PH	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Hóa học, Sinh học Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lý Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Công nghệ (Công nghệ: Công nghiệp; Nông nghiệp) Toán, Ngữ Văn, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Lịch sử Toán, Ngữ Văn, Địa lý Toán, Ngữ Văn, GD KT&PL Toán, Ngữ Văn, Tin học	15,0	18,0	70,0
2	Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ	7520503 PH	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Vật lý, Tiếng Anh Ngữ Văn, Địa lý, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Công nghệ (Công nghệ: Công nghiệp; Nông nghiệp) Toán, Ngữ Văn, Tin học Toán, Ngữ Văn, Địa lý Toán, Ngữ Văn, Sinh học Toán, Ngữ Văn, GD KT&PL Toán, Ngữ Văn, Lịch sử	15,0	18,0	70,0

- Điểm trúng tuyển theo phương thức xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 và xét tuyển kết quả học tập THPT (Học bạ) được tính theo thang điểm 30. Điểm trúng tuyển theo phương thức xét tuyển kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2025 được tính theo thang điểm 150.

- Quy tắc quy đổi tương đương điểm trúng tuyển giữa các phương thức xét tuyển quy định tại thông báo số 2468/TB-TĐHHN ngày 23 tháng 7 năm 2025 của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh đại học chính quy năm 2025 Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký. Ủy viên thường trực Hội đồng tuyển sinh đại học chính quy năm 2025; Giám đốc Phân hiệu Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội tại tỉnh Thanh Hóa; Trưởng các đơn vị trực thuộc Trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này ./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Vụ GDĐH - Bộ GD&ĐT (để báo cáo);
- Lãnh đạo Trường;
- Website, Cổng TTTS Nhà trường;
- Lưu: VT, ĐT, HĐTS.ĐH.(5)

**TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**

**HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. Hoàng Anh Huy**